

TÍNH ĐA CHỨC NĂNG: NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC CỦA NGÔN NGỮ

GS.TS HOÀNG VĂN VÂN

1. Dẫn luận

Bài viết này dự định khảo sát và chứng minh để làm rõ một khía cạnh nổi bật mà ngôn ngữ học chức năng đặc biệt quan tâm; đó là *tính đa chức năng của ngôn ngữ*. Bài viết gồm 3 phần: Phần một thảo luận tính đa chức năng của ngôn ngữ như được khái luận hoá trong ba mô hình đa chức năng tiêu biểu: mô hình Malinowski, mô hình Bühler, và mô hình Morris; Phần hai khảo sát tính đa chức năng của ngôn ngữ như được khái luận hoá trong mô hình đa chức năng do Halliday và các nhà ngôn ngữ học chức năng hệ thống phát triển, lấy bài thơ tình nổi tiếng *Hai sắc hoa ti gôn* của nhà thơ T.T.K.H. làm ngữ liệu minh họa; Phần ba tóm tắt lại và làm rõ thêm những nội dung đã thảo luận trong phần một và phần hai, khẳng định ngôn ngữ có tính đa chức năng và đa chức năng là nguyên tắc tổ chức của ngôn ngữ. Nội dung chi tiết của những phần này sẽ được trình bày trong các mục dưới đây.

2. Tính đa chức năng của ngôn ngữ: ba mô hình tiêu biểu

Với mọi người bình thường, khi được hỏi: “Ngôn ngữ có chức năng gì?”, câu trả lời thường sẽ là: “Ngôn ngữ có chức năng giao tiếp”. Giao

tiếp có lẽ là chức năng quan trọng nhất, hiển hiện nhất của ngôn ngữ mà bất kì người bình thường nào cũng có thể nhận thấy. Một trong những hậu quả của cách hiểu đơn giản và phiến diện này là, ngôn ngữ dường như chỉ có một chức năng. Tuy nhiên, nếu quan sát ngôn ngữ từ nhiều chiều khác nhau, người ta sẽ nhận thấy rằng ngôn ngữ thực sự là “một phức thể” (Firth [7]), và đã là một phức thể thì chắc hẳn nó không thể chỉ có một chức năng. Công nhận tính đa chức năng của ngôn ngữ là việc làm khó khăn, nhưng chúng minh cho tính đa chức năng của ngôn ngữ còn là một việc làm khó khăn hơn nhiều, bất kì sự thảo luận nào về vấn đề này cũng đều phải đề cập đến nhiều hơn một góc nhìn, hay ít nhất cũng phải chấp nhận cách tiếp cận đa chiều. Khó khăn trong việc công nhận và chứng minh cho tính đa chức năng của ngôn ngữ còn thể hiện ở chỗ trong thực tế có những cách tiếp cận vấn đề khá gián tiếp, làm cho mỗi quan tâm chính yếu về tính đa chức năng của ngôn ngữ bị che khuất. Một số định nghĩa tiêu biểu về câu dưới đây của các nhà ngôn ngữ học trên thế giới và ở Việt Nam sẽ cung cấp một phần chứng cứ để ủng hộ cho nhận định trên.

Câu là một đơn vị hoàn chỉnh của lời nói được hình thành về mặt ngữ pháp theo các quy luật của một ngôn ngữ nhất định, làm công cụ quan trọng nhất để cấu tạo, biểu hiện và truyền đạt tư tưởng. Trong câu không phải chỉ có sự truyền đạt về hiện thực mà còn có cả mối quan hệ của người nói và hiện thực (Vínogradov, 1954, dẫn theo Nguyễn Kim Thân [25, 147]).

- Câu là một đơn vị của ngôn ngữ, biểu thị một tư tưởng tương đối trọn vẹn;

- Câu không phải chỉ phản ánh hiện thực mà còn chứa đựng sự đánh giá hiện thực về phía người nói nữa;

- Câu có những đặc trưng bên ngoài là các tiểu từ tình thái dứt câu và chỗ ngắt câu;

- Câu có những đặc trưng bên trong và kết cấu của nó.

(Bystrov et al.[5, 131])

(...) câu là ngữ tuyến được hình thành một cách trọn vẹn về ngữ pháp và về ngữ nghĩa với một ngữ điệu theo các quy luật của một ngôn ngữ nhất định và phương tiện diễn đạt, biểu hiện tư tưởng về thực tế và về thái độ của người nói đối với hiện thực [24, 19]).

Câu là đơn vị của ngôn ngữ, có cấu tạo ngữ pháp (bên trong và bên ngoài) tự lập và ngữ điệu kết thúc, mang một tư tưởng tương đối trọn vẹn và có thể kèm theo sự đánh giá hiện thực của người nói, giúp hình thành và biểu hiện, truyền đạt tư tưởng. (Diệp Quang Ban [20, 19]).

Như có thể thấy trong những định nghĩa về câu ở trên, bên cạnh các đặc

điểm về tổ chức của nó như có cấu tạo ngữ pháp và cấu trúc ngữ điệu, tiểu từ tình thái dứt câu, chỗ ngắt câu,... câu còn có ít nhất hai chức năng: truyền đạt tư tưởng và thể hiện thái độ của người nói đối với thực tế. Như vậy, chỉ với những gì được thể hiện trong các định nghĩa ở trên, người ta có thể thấy rằng ngôn ngữ là một phức thể đa chức năng, nhưng những nhận định về tính đa chức năng này của ngôn ngữ được lồng ghép trong một định nghĩa, khiến người đọc khó nhận ra đặc điểm quan trọng này của ngôn ngữ. Nhưng nếu chấp nhận quan điểm ngôn ngữ có tính đa chức năng thì câu hỏi sẽ là: "Ngôn ngữ có những chức năng gì?" Liên quan đến câu hỏi này, các học giả khác nhau có những câu trả lời khác nhau. Có học giả cố gắng thiết lập tính đa chức năng của ngôn ngữ một cách ẩn ngôn, tích hợp chúng lại trong một định nghĩa như các định nghĩa về câu đã trình bày ở trên; có học giả cố gắng thiết lập tính đa chức năng của ngôn ngữ một cách hiển ngôn, tách bạch những chức năng cụ thể của ngôn ngữ trong những tình huống cụ thể như chào, mời, hỏi, khen, chê, cảm ơn, tiếp nhận lời mời, khuyên nhủ,...; và có những học giả cố gắng mô hình hoá tính đa chức năng của ngôn ngữ một cách khái quát, giải thích các hiện tượng ngôn ngữ thông qua vai trò mà ngôn ngữ có trong đời sống của con người.

Khái luận hóa tính đa chức năng của ngôn ngữ theo cách cụ thể đã được khảo sát một cách sâu rộng không những trong các công trình nghiên cứu của các nhà triết học ngôn ngữ kinh điển như Austin [1] và Searles

[17] mà còn cả trong các công trình nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học ứng dụng (về dạy và học ngôn ngữ) như Wilkins [19], Munby [11], Van Ek & Alexander [18], và do đó sẽ không được chúng tôi đề cập trong bài viết này. Để phục vụ cho mục đích của bài viết, dưới đây chúng tôi sẽ chỉ tập trung vào khảo sát một số mô hình đa chức năng của ngôn ngữ như chúng được khái luận hoá theo cách khái quát. Cụ thể, chúng tôi sẽ khảo sát và thảo luận mô hình đa chức năng của ba học giả tiêu biểu: mô hình Malinowski, mô hình Bühler và các biến thể của nó, và mô hình Morris.

2.1. Mô hình Malinowski

Trong Phụ lục I có nhan đề *The Problem of Meaning in Primitive Languages (Vấn đề ý nghĩa trong các ngôn ngữ nguyên thủy)* in ở cuối công trình có nhan đề *The Meaning of Meaning: a Study of the Influence of Language upon Thought and the Science of Symbolism (Ý nghĩa của ý nghĩa: một nghiên cứu về sự ảnh hưởng của ngôn ngữ vào tư duy và khoa học kí hiệu)* của hai nhà ngữ nghĩa học nổi tiếng người Anh Ogden và Richards, Malinowski [12], nhà nhân học nổi tiếng người Anh, đã đặt nền tảng cho nghiên cứu về tính đa chức năng của ngôn ngữ ở thế kỉ XX. Trong Phụ lục này, Malinowski (ibid.) nhìn ngôn ngữ từ góc độ xã hội học - nhân học. Ông công nhận ngôn ngữ có hai chức năng cơ bản mà lần lượt được ông gọi là: *chức năng thực dụng (pragmatic function)* và *chức năng ma lực (magic function)*. Là nhà nhân học, Malinowski quan tâm nhiều hơn đến chức năng thực dụng của ngôn ngữ. Theo ông,

“... ngôn ngữ trong chức năng nguyên thủy và hình thức ban đầu của nó về cơ bản có đặc điểm thực dụng; là phương thức của hành vi, một thành phần không thể thiếu được trong hành động phối hợp của con người” (Malinowski [12, 316]). Cũng trong nghiên cứu của mình, Malinowski đồng nhất thực dụng với sử dụng. Ông chia chức năng thực dụng ra thành hai chức năng nhỏ: sử dụng tích cực và sử dụng trần thuật. Sử dụng ngôn ngữ theo nghi lễ (chức năng ma lực), theo Malinowski, liên quan đến các hoạt động tín ngưỡng hay nghi lễ trong nền văn hóa. Trong mỗi chức năng, ông đưa ra một số thí dụ minh họa (chi tiết hơn, xem Malinowski [12]; xem thêm Halliday & Hasan [9h, 15]).

2.2. Mô hình Bühler

Từ một góc nhìn khác, dựa vào khung khái niệm của Plato, một khung khái niệm có nguồn gốc từ ngữ pháp hùng biện xuất hiện trước Plato¹, Bühler [3], nhà tâm lí học và nhà ngôn ngữ học nổi tiếng người Áo, gốc Đức, trong mô hình giao tiếp được biết đến như là Mô hình Organon (Organon - Model), công nhận ngôn ngữ có ba chức năng mà lần lượt được ông gọi là: *chức năng biểu đạt (Ausdrucksfunktion)*, *chức năng cầu khiến (Appellfunktion)*, và *chức năng quy chiếu²* hay *chức năng mô tả (Darstellungsfunktion)*. Chức năng biểu đạt, theo Bühler (ibid.), là chức năng hướng tới cái tôi hay người nói; chức năng cầu khiến là chức năng hướng tới người nghe; và chức năng quy chiếu là chức năng hướng tới phần còn lại của thực tế - bất kì đối tượng giao tiếp nào khác với người nói và người nghe.

Khung khái niệm đa chức năng Organon - Model của Bühler được trường phái ngôn ngữ học Praha chấp nhận rộng rãi. Sau đó nó được Jakobson [10] mở rộng và phát triển bằng việc bổ sung thêm ba chức năng. Cụ thể như sau:

1) *Chức năng quy chiếu (Referential function)* liên quan đến yếu tố ngôn cảnh, đến việc mô tả một tình huống, một sự vật hay một trạng thái tinh thần.

2) *Chức năng biểu đạt* hay còn gọi là *chức năng thể hiện tình cảm (Expressive function)* hướng tới người nói.

3) *Chức năng cầu khiến* hay *chức năng cầu khẩn (Conative function)* hướng trực tiếp tới người nghe.

4) *Chức năng thơ (Poetic function)* tập trung vào chính thông điệp và là chức năng quan trọng nhất trong thơ.

5) *Chức năng xã giao (Phatic function)* liên quan đến yếu tố tiếp xúc giữa người với người nghe trong chào hỏi, thảo luận,...

6) *Chức năng siêu ngôn ngữ* hay *chức năng phản ánh (Metalinguistic function)* liên quan đến cách sử dụng ngôn ngữ và hướng tới mã hiệu để mô tả chính ngôn ngữ.

Mô hình đa chức năng của Bühler cũng được nhà giáo dục học nổi tiếng người Anh James Britton bổ sung, điều chỉnh và phát triển theo hướng phục vụ cho thực tiễn dạy và học ngôn ngữ. Trong công trình nổi tiếng của ông có nhan đề *Language and Learning (Ngôn ngữ và học tập)*, Britton [4] đề xuất một mô hình gồm ba chức năng ngôn ngữ mà lần lượt được ông gọi là *chức năng giao dịch (transactional*

function), *chức năng biểu đạt (expressive function)*, và *chức năng thơ (poetic function)*. Theo Britton (ibid.), chức năng giao dịch là sử dụng ngôn ngữ để thực hiện một sự việc; chức năng biểu đạt là biểu đạt tư duy thông qua sử dụng ngôn ngữ bằng lời; và chức năng thơ là sử dụng ngôn ngữ như là phương tiện nghệ thuật. Khác với Malinowski, Britton là một nhà giáo dục. Do đó, ông quan tâm nhiều hơn đến sự phát triển các khả năng viết của người học, đặc biệt là của học sinh phổ thông. Ông cho rằng viết phát triển lúc đầu trong ngôn cảnh biểu đạt (hình thức viết hướng tới chính cái tôi của người học, một người bạn hay một người thầy được tin tưởng), sau đó khả năng này được mở rộng 'ra ngoài' sang viết giao dịch và viết thơ. Ông khẳng định, ngôn ngữ giao dịch nhấn mạnh vào vai diễn của người tham gia, trong khi ngôn ngữ thơ lại nhấn mạnh nhiều hơn vào vai diễn của người viết và người đọc.

2.3. Mô hình Morris

Từ quan điểm của một nhà nghiên cứu về hành vi giao tiếp của ngôn ngữ loài người thông qua nghiên cứu về hành vi giao tiếp của các loài động vật linh trưởng, Morris [13] công nhận ngôn ngữ có bốn chức năng, mà lần lượt được ông gọi là: *nói truyền đạt thông tin (information talking)*, *nói biểu thức (mood talking)*, *nói khám phá (exploratory talking)* và *nói bôi trơn hay nói xã giao (grooming talking)*. Theo Morris (ibid.), nói truyền đạt thông tin là sự trao đổi thông tin cộng tác giữa người nói và người nghe và là chức năng giao tiếp quan trọng nhất của loài người. Chức năng này của

ngôn ngữ dường như xuất hiện trước tiên, mặc dù trong lịch sử phát triển của một đứa trẻ nó xuất hiện sau cùng. Ngày nay, nói truyền đạt thông tin đã tiến hoá, nhưng nó không dừng lại ở đó. Nó đã có thêm một số chức năng bổ sung mà một trong những chức năng đó là nói biểu thức - hình thức nói thể hiện tâm trạng và thái độ của người nói (gần giống với chức năng 'biểu đạt' của Bühler và Britton). Nói khám phá, theo Morris (ibid.), là "nói để phục vụ cho mục đích nói" hay nói để "khám phá thẩm mỹ". Nói bôi trơn là nói xã giao, sáo rỗng, băng quơ, vô nghĩa trong các sự kiện giao tiếp xã hội, không quan tâm đến việc trao đổi tư tưởng hay thông tin của thông điệp, không thể hiện tâm trạng hay thái độ (biểu thức) của người nói, và càng không phải là cách nói làm hài lòng người khác về mặt thẩm mỹ. "Chức năng của nó là để củng cố nụ cười khi chào hỏi và duy trì mối quan hệ thân thiện" (Morris [13, 179]) giữa những người giao tiếp. Nói bôi trơn gần giống với hiện tượng mà hơn 40 năm trước đó đã được Malinowski [12] gọi là chức năng *giao tiếp xã giao* (*phatic communication*); nghĩa là "giao tiếp thông qua nói, khi người giao tiếp sử dụng các cách diễn đạt như *Hôm nay trời đẹp nhỉ?* làm hình thức bôi trơn quá trình xã hội, tránh chà xát" (Halliday & Hasan [9h, 16]) để bắt đầu cuộc thoại và thực hiện các bước tiếp theo trong quá trình giao tiếp.

2.4. Tiểu kết

Những nội dung và cách khái luận hoá về chức năng ngôn ngữ của ba mô hình đa chức năng ở trên cho phép rút ra bốn nhận xét dưới đây:

Thứ nhất, mặc dù các mô hình đa chức năng được trình bày có vẻ khác nhau và mỗi mô hình sử dụng các thuật ngữ khác nhau, nhưng chúng đều có chung một điểm đó là, tất cả các mô hình này đều công nhận ngôn ngữ có tính đa chức năng, thể hiện ở ba khía cạnh: (i) ngôn ngữ được dùng để nói về sự vật (truyền thông tin, trần thuật, thể hiện, biểu đạt), (ii) ngôn ngữ được dùng cho các mục đích liên nhân giữa người nói và người nghe, người viết và người đọc, diễn đạt cái tôi và tạo ảnh hưởng sang những người khác (tính biểu đạt, biểu thức và biểu thái trong phát ngôn), và (iii) ngôn ngữ được dùng để thể hiện chức năng ma lực và chức năng thẩm mỹ (chi tiết xin xem thêm Halliday & Hasan [9h]).

Thứ hai, những yêu cầu của con người đối với ngôn ngữ như là người nói và người viết, người nghe và người đọc là rất đa dạng. Do đó, ngôn ngữ có (những) chức năng nào phụ thuộc vào góc độ hay cách tiếp cận của nhà nghiên cứu. Những gì trình bày ở trên cho thấy, ngôn ngữ được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau: tâm lý học, xã hội học - nhân học, giáo dục học, sinh học,... Do đó, sẽ không ngạc nhiên khi thấy rằng nếu nhà nghiên cứu tiếp cận ngôn ngữ từ quan điểm tâm lý học và xem ngôn ngữ được sử dụng để phục vụ trong đời sống của các cá thể trong cộng đồng, thì họ sẽ đi đến một mô hình đa chức năng giống như mô hình đa chức năng Organon của Bühler. Ngược lại, nếu nhà nghiên cứu tiếp cận ngôn ngữ thiên về bình diện xã hội học - nhân học, quan tâm nhiều hơn đến chức năng ngôn ngữ phục vụ trong đời sống của cộng đồng,

thì họ sẽ có thể chấp nhận mô hình đa chức năng của Malinowski. Và nếu nhà nghiên cứu quan tâm đến ngôn ngữ từ bình diện giáo dục học, thì họ chắc chắn phải đi đến sự phân chia ngôn ngữ ra thành chức năng giao dịch, chức năng biểu đạt, và chức năng thơ như chúng được chi tiết hoá trong mô hình đa chức năng của Britton. Và nếu nhà nghiên cứu xuất phát từ quan điểm tiến hoá của giao tiếp trong sinh học, thì họ sẽ đi đến cách tiếp cận của Morris, chia chức năng ngôn ngữ ra thành nói truyền đạt thông tin, nói biểu thức, nói khám phá, và nói bôi trơn.

Thứ ba, tất cả các mô hình đa chức năng ở trên đều nhìn ngôn ngữ từ bên ngoài ngôn ngữ, đều đồng nhất chức năng ngôn ngữ với sử dụng ngôn ngữ (nghĩa là, chức năng = sử dụng), và do đó, xem sự thay đổi về chức năng đồng nghĩa với sự thay đổi về cách sử dụng. Đây là cách khái luận hóa rất lí thú về tính đa chức năng của ngôn ngữ, nhưng rõ ràng là chưa đủ. Lí do là vì cách khái luận hoá theo cách này làm thiếu đi tính khái quát của một mô hình lí thuyết. Cái mà chúng ta, các nhà nghiên cứu, thực sự cần là chức năng không chỉ được giải thích như là sự sử dụng của ngôn ngữ mà còn phải được giải thích như là một thuộc tính cơ bản của chính ngôn ngữ, một thuộc tính cơ bản giải thích cho sự tiến hóa của toàn bộ hệ thống ngữ nghĩa (Halliday & Hasan [9h, 17]; Hasan & Perrett [8, 182-86]). Điều này dẫn đến việc khẳng định rằng ngôn ngữ tự nhiên có tính chức đa chức năng, nhưng tính đa chức năng của ngôn ngữ phải được giải thích nhất quán và có hệ thống theo các thuật ngữ và các khái niệm của một

lí thuyết chức năng, phản ánh rõ nét sự "cộng hưởng" (Hoàng Văn Vân [26a, 104]) của hệ thống xã hội vào hệ thống ngôn ngữ; nghĩa là, từ cấp độ ngôn cảnh tình huống vào cấp độ ngữ nghĩa và từ cấp độ ngữ nghĩa vào cấp độ ngữ pháp - từ vựng. Với nhận định này, chúng tôi chuyển sang khảo sát mô hình Halliday, một mô hình đa chức năng mà "trong hình thức hiện hành của nó đã thu hút một sự quan tâm rất đáng kể" (Robins [16, 248]) của các nhà ngôn ngữ học trên trên giới.

3. Tính đa chức năng của ngôn ngữ: mô hình Halliday

3.1. Khái quát

Khác với các mô hình đa chức năng đã được thảo luận trong Mục 2, mô hình đa chức năng Halliday phân biệt rõ hai nghĩa trong đó thuật ngữ chức năng được sử dụng. Trong nghĩa thứ nhất, chức năng được dùng để chỉ các chức năng ngữ pháp cụ thể của các thành phần trong cấu trúc của cú như Hành thể, Đích thể, Chủ ngữ, Vị ngữ, Đề ngữ, Thuyết ngữ,... Đây là các vai diễn hay các chức năng cụ thể được hiện thực hóa bởi các lớp từ, cụm từ, tiêu cú. Trong nghĩa thứ hai, chức năng được dùng để chỉ các chức năng khái quát của ngôn ngữ (ngôn ngữ được dùng để phục vụ cho đời sống của con người), và để phân biệt với chức năng trong nghĩa thứ nhất, mô hình đa chức năng Halliday gọi chức năng theo nghĩa thứ hai là siêu chức năng (metafunction) (chi tiết, xin xem Halliday [9a], [9b]; Matthiessen [14]; Hoàng Văn Vân [26a]). Trong phần khảo sát dưới đây, chúng tôi sẽ sử dụng thuật ngữ "chức

năng" theo nghĩa thứ hai - nghĩa "siêu chức năng" để thảo luận về tính đa chức năng của ngôn ngữ. Thuật ngữ chức năng theo nghĩa thứ nhất sẽ được chúng tôi sử dụng trong phân tích chức năng của các thành phần trong cú.

Trong mô hình đa chức năng Halliday, ngôn ngữ được giải thích như là một phức thể bao gồm 4 tầng hay 4 cấp độ mà lần lượt được gọi là ngôn cảnh tình huống, ngữ nghĩa, ngữ pháp - từ vựng, và âm vị học. Trong bốn cấp độ này, ngôn cảnh tình huống là cấp độ nằm ngoài hệ thống ngôn ngữ. Nó được cho là cấp độ bao trùm kích hoạt sự lựa chọn các ý nghĩa của người nói/ viết trong hệ thống ngữ nghĩa (cấp độ ngữ nghĩa), và các ý nghĩa này, đến lượt chúng, lại kích hoạt sự lựa chọn ngôn từ (từ, cấu trúc cú pháp...) của người nói/ viết trong hệ thống ngữ pháp - từ vựng (cấp độ ngữ pháp - từ vựng),... (chi tiết hơn về các cấp độ trong ngôn ngữ và mối liên hệ của chúng trong hệ thống, xin xem Hasan & Perrett [8]; Matthiessen [14]; Hoàng Văn Vân [26a]).

Liên quan đến cấp độ ngữ nghĩa, mô hình đa chức năng Halliday công nhận ngôn ngữ có ba siêu chức năng: siêu chức năng tư tưởng bao gồm siêu chức năng kinh nghiệm và siêu chức năng logic, siêu chức năng liên nhân, và siêu chức năng ngôn bản (Halliday [9c]; Matthiessen [14]; Halliday & Matthiessen [9d]). Siêu chức năng kinh nghiệm, siêu chức năng liên nhân, và siêu chức năng ngôn bản là ba siêu chức năng được thể hiện trong nội bộ một cú; siêu chức năng logic là siêu chức năng được thể hiện

trong mối liên hệ liên cú. Tuy nhiên, để phục vụ cho mục đích của bài viết, chúng tôi sẽ trình bày các siêu chức năng kinh nghiệm, logic, liên nhân, và ngôn bản như thể chúng ngang bằng nhau về cấp độ. Và để tiện cho việc theo dõi, chúng tôi sẽ bắt đầu bằng việc khảo sát các siêu chức năng kinh nghiệm, siêu chức năng liên nhân, siêu chức năng ngôn bản, và sẽ kết thúc bằng việc khảo sát siêu chức năng logic. Các thí dụ minh họa sẽ được lấy từ hai khổ thơ 1 và 3 trong bài thơ tình nổi tiếng *Hai sắc hoa ti gôn* của nhà thơ T.T.K.H. Lưu ý rằng những gì chúng tôi dự định làm dưới đây chỉ là một kiểu phân tích và bình luận một số khổ thơ từ góc độ ngôn ngữ học, không phải là kiểu phân tích và bình luận văn học như các nhà phê bình văn học và các giáo viên văn học thường làm. Mục đích của việc làm này chỉ là để minh họa cho luận điểm chúng tôi đặt ra ở trên - ngôn ngữ có tính đa chức năng.

3.2. Siêu chức năng kinh nghiệm

Hãy xét ngữ đoạn dưới đây:

|| 1 *Một mùa thu trước mỗi hoàng hôn*

Nhặt cánh hoa rơi || 2 *chẳng thấy buồn* ||

3 *Nhuộm ánh nắng tà qua mái tóc* ||

4 *Tôi chờ* || 5 *người đến với yêu đương*.||

Ngữ đoạn trên là một khổ thơ trong bài thơ thất ngôn, một hình thức khá phổ biến trong thơ tiếng Việt. Khổ thơ được trình bày thành bốn dòng, và theo quy ước của cách trình bày truyền thống, mỗi dòng đều bắt đầu bằng một con chữ viết hoa. Tuy nhiên, xét về mặt cú pháp, toàn bộ khổ thơ là một cú phức (chi tiết về cú phức, xem Mục 3.5 ở dưới) với đường ranh

giới được biểu thị bằng ba dấu sọc đứng || ... ||, gồm 5 cú đơn (được đánh số và đường ranh giới được biểu thị bằng hai dấu sọc đứng || ...||. Phân tích khổ thơ từ bình diện siêu chức năng kinh nghiệm (nghĩa là, phân tích nội dung của khổ thơ, sự trải nghiệm

hay kinh nghiệm về thế giới hiện thực, kể cả thế giới nội tâm trong ý thức của nhà thơ thông qua các kiểu quá trình trong hệ thống chuyển tác như vật chất, hành vi, tinh thần, phát ngôn, quan hệ, hiện hữu) cho ta cách trình bày trong hình 3.1 dưới đây³:

Cú 1:

<i>Một mùa thu trước</i>	<i>mỗi hoàng hôn</i>	<i>Nhật</i>	<i>cánh hoa rơi</i>
Chu cảnh: thời gian	Chu cảnh: thời gian	Quá trình: vật chất	Đích thể

Cú 2:

<i>chẳng thấy</i>	<i>buồn</i>
Quá trình: quan hệ	Thuộc tính

Cú 3:

<i>Nhuộm</i>	<i>ánh nắng tà</i>	<i>qua mái tóc</i>
Quá trình: vật chất	Đích thể	Chu cảnh: địa điểm

Cú 4:

<i>Tôi</i>	<i>chờ</i>
Hành thể	Quá trình: vật chất

Cú 5:

<i>người</i>	<i>đến</i>	<i>với yêu đương</i>
Hành thể	Quá trình: vật chất	Chu cảnh: đồng hành

Hình 3.1. Cấu trúc kinh nghiệm của khổ thơ

Trước hết hãy xét cú 1. Cú 1 bắt đầu bằng hai cụm danh từ *Một mùa thu trước* và *mỗi hoàng hôn*. Đây là hai thành phần tạo ngôn cảnh, định vị thời gian cho những hành động, sự kiện không những cho chính cú 1 mà còn cho cả các cú còn lại của khổ thơ. Trong mô hình đa chức năng Halliday, cả hai cụm danh từ này đều được giao chức năng Chu cảnh: định vị thời gian, trong đó *Một mùa thu trước* định vị thời gian bao quát và *mỗi hoàng hôn* định vị thời gian cụ thể. Hai thành phần chu cảnh này được

tiếp nối bằng động từ *nhật*. Xét riêng động từ *nhật* từ góc độ phân ánh kinh nghiệm, chúng ta sẽ giải thích nó như là một kiểu quá trình, hay cụ thể hơn, một kiểu hành động có thể quan sát thấy được khi nó được thực hiện trong thực tế. Thành phần hành động *nhật* này được giao chức năng Quá trình: vật chất. Tiếp theo hành động *nhật* là cụm danh từ *cánh hoa rơi* (mặc dù *rơi* thường là động từ theo nghĩa từ điển, nhưng trong ngôn cảnh cụ thể này nó được giải thích như là một phần của cụm danh từ bỏ nghĩa cho

cánh hoa), một kiểu sự vật hiển hiện có thể quan sát thấy trong thực tế. Và toàn bộ cụm danh từ *cánh hoa rơi* thể hiện phạm vi chịu ảnh hưởng của hành động *nhặt* hay cái đích mà hành động *nhặt* nhắm tới. Do đó, thành phần này được giao chức năng Đích thể.

Cú 2 thuộc kiểu khác hẳn với cú 1. Nó bắt đầu bằng động từ *thấy* - một kiểu quá trình không thể hiện hành động vật chất như *nhặt* mà là một kiểu quá trình thể hiện hoạt động tinh thần tri giác được hiện thực hoá thông qua cấu trúc của một quá trình quan hệ (*tôi*) *thấy buồn*. Nhưng khác với các quá trình quan hệ kiểu "x là (a)" hay "x có (thuộc tính a)", *thấy* là một quá trình quan hệ nội trạng diễn tả trạng thái tinh cảm bên trong của nhà thơ mà nếu hiện diện trong ngôn cảnh này sẽ được giao chức năng Đương thể. Tiếp theo *thấy* là *buồn*, một tính từ chỉ "tâm trạng tiêu cực" (Hoàng Phê [23, 90]), một "trạng thái hay tinh cảm nội tâm" (Hoàng Văn Vân [26a, 289]) của Đương thể. Do đó, trong ngôn cảnh này, *buồn* được giao chức năng Thuộc tính.

Cú 3 nhìn chung có cấu trúc kinh nghiệm gần giống với cú 1, chỉ khác cú 1 về vị trí của một thành phần kinh nghiệm mà sẽ được chỉ ra dưới đây. Giống với cú 1, cú 3 bắt đầu bằng động từ *nhuộm*. Giống với *nhặt* trong cú 2, *nhuộm* cũng là một kiểu quá trình vật chất có thể quan sát thấy được, và do đó cũng được giao chức năng Quá trình: vật chất. Tiếp theo *nhuộm* là cụm danh từ *ánh nắng tà*, một kiểu sự vật có thể quan sát thấy được, mặc dù trong thực tế nó không phải là sự

vật có thể sờ mó được như *cánh hoa* trong cú 1. Tuy nhiên, để tiện cho việc phân tích, trong mô hình đa chức năng Halliday, *ánh nắng tà* vẫn được giao chức năng Đích thể. Tiếp theo *ánh nắng tà* là giới ngữ (cụm giới từ) *qua mái tóc* - thành phần chỉ nơi chốn hay địa điểm trong đó sự vật *mái tóc* được/ bị *nhuộm* bởi/ bằng *ánh nắng tà*, và do đó, được giao chức năng Chu cảnh: địa điểm. Và như đã đề cập, khác với cú 1 trong đó hai thành phần chu cảnh *Một mùa thu trước* và *mỗi hoàng hôn* được đặt ở đầu cú làm nổi bật thông tin đề ngữ của chính chúng, trong cú 3 thành phần Chu cảnh: địa điểm *qua mái tóc* được đặt ở cuối cú, đóng chức năng Thuyết ngữ và do đó làm nổi bật thông tin đề ngữ của hành động *nhuộm* (chi tiết về đề ngữ và thông tin đề ngữ, xem Hoàng Văn Vân [26b] và mục 3.4 ở dưới).

Cú 4 bắt đầu bằng đại từ nhân xưng *Tôi*. Trong mối quan hệ với *chờ*, *Tôi* được giải thích như là kẻ gây ra hành động *chờ*, và do đó được giao chức năng Hành thể. Trở lại với các cú 1, 2 và 3 của khổ thơ, ta thấy *Tôi* không chỉ là thành phần gây ra hành động chuyển tác (Hành thể) của *chờ* trong cú 4 (*chờ người*), nó còn là thành phần gây ra hành động chuyển tác (Hành thể) của *nhặt* trong cú 1 (*nhặt cánh hoa rơi*), hành động phi chuyển tác (Hành thể) của *nhuộm* trong cú 3 (*nhuộm ánh nắng tà qua mái tóc*), và thành phần mang thuộc tính (Đương thể) của *buồn* trong cú 2 (*chẳng thấy buồn*). Tiếp theo *Tôi* là động từ *chờ*, một hành động chuyển tác, và do đó được giao chức năng Quá trình: vật

chất. Khác với quá trình vật chất chuyên tác như *nhật cánh hoa rơi* trong cú 1 và *nhuộm ánh nắng tà* trong cú 3 trong đó Địch thể là một cụm danh từ, *chờ* trong cú 4 là một quá trình chuyên tác có Địch thể là danh từ *người*. Tuy nhiên, khác với các cú 1, 2 và 3, cú 4 không dừng lại ở *người* như là Địch thể. Trái lại, Địch thể *người* lại là Hành thể của một quá trình khác, quá trình *đến*. Do vậy, ở đây ta có hai cú *tôi chờ* và *người đến với cô đơn*, và khác với ngữ pháp truyền thống trong đó *người đến với cô đơn* thường được giao chức năng tân ngữ của động từ *chờ*, ở đây, nó được đối xử như là một cú riêng biệt - cú 5.

Cú 5 bắt đầu bằng đại từ nhân xưng *người*. Trong mỗi quan hệ với *đến*, *người* được giải thích như là kẻ gây ra hành động *đến*, và do đó được giao chức năng Hành thể. Thành phần này được kế tiếp bằng động từ *đến*, một quá trình vật chất phi chuyên tác có thể quan sát được, và do đó được giao chức năng Quá trình: vật chất. Quá trình: vật chất *đến* được kế tiếp bằng giới ngữ *với yêu đương*. Ở đây *với yêu đương* được giao chức năng Chu cảnh, nhưng khác với các Chu cảnh: thời gian trong cú 1 và Chu cảnh: địa điểm trong cú 3, *với yêu đương* là một kiểu chu cảnh được nhập mã như thể nó và Hành thể *người* cùng *đến*. Do đó, trong ngôn cảnh này nó được giao chức năng Chu cảnh: đồng hành (*Tôi chờ người đến với yêu đương* có thể được tạo lời lại bằng *Người và sự yêu đương đến với tôi*).

Từ những phân tích ở trên, có thể tóm tắt về sự thể hiện kinh nghiệm

của khổ thơ như sau. Cú 1 có sự thể hiện của một thành phần chu cảnh chỉ thời gian bao quát, một thành phần chu cảnh chỉ thời gian cụ thể, một quá trình (hành động) vật chất, và một sự vật bị tác động. Cú 2 có sự thể hiện của một quá trình quan hệ nội trạng và một thuộc tính. Cú 3 có sự thể hiện của một quá trình vật chất, một sự vật bị tác động và một thành phần chu cảnh chỉ địa điểm. Cú 4 có sự thể hiện của một kẻ gây hành động và một quá trình vật chất. Và cú 5 có sự thể hiện của một kẻ gây hành động khác với kẻ gây hành động ở các cú 1, 2, 3, và 4 (*người* - người tình của nhà thơ), một quá trình vật chất và một thành phần chu cảnh đồng hành.

3.3. Siêu chức năng liên nhân

Bây giờ chúng ta chuyển sang khảo sát siêu chức năng liên nhân. Chúng ta không xét các cú của khổ thơ từ quan điểm thể hiện kinh nghiệm của chúng. Trái lại, chúng ta xét các cú từ quan điểm chức năng của chúng trong quá trình tương tác xã hội giữa người với người. Trong quá trình tương tác này, người tham gia giao tiếp đảm nhiệm hai chức năng cơ bản; đó là, người “cho” và người “yêu cầu”, trong đó “cho” bao gồm “cho thông tin” (được hiện thực hoá thông qua cú khẳng định và “cho hàng hóa - và - dịch vụ” được hiện thực hoá thông qua cú ‘mời’), và “yêu cầu hàng hóa - và - dịch vụ” bao gồm “yêu cầu thông tin” (được hiện thực hoá thông qua cú nghi vấn và “yêu cầu hàng hóa - và - dịch vụ” (được hiện thực hoá thông qua cú câu khiến). (Chi tiết hơn về

bản chất của hội thoại tương tác và 4 thuật ngữ “cho”, “yêu cầu”, “thông tin”, và “hàng hoá - và - dịch vụ”, xem Halliday [9e, 173 - 77]). Từ quan điểm

tương tác xã hội giữa người với người, cấu trúc liên nhân của các cú trong khổ thơ có thể được trình bày trong hình 3.2 dưới đây.

Cú 1:

<i>Một mùa thu trước</i>	<i>mỗi hoàng hôn</i>	<i>Nhật</i>	<i>cánh hoa rơi</i>
Phụ ngữ 1	Phụ ngữ 2	Vị ngữ	Bổ ngữ

Cú 2:

<i>chẳng thấy</i>	<i>buồn</i>
Vị ngữ	Bổ ngữ

Cú 3:

<i>Nhuộm</i>	<i>ánh nắng tà</i>	<i>qua mái tóc</i>
Vị ngữ	Bổ ngữ	Phụ ngữ

Cú 4:

<i>Tôi</i>	<i>chờ</i>
Chủ ngữ	Vị ngữ

Cú 5:

<i>người</i>	<i>đến</i>	<i>với yêu đương</i>
Chủ ngữ	Vị ngữ	Phụ ngữ

Hình 3.2. Cấu trúc liên nhân của khổ thơ

Phân tích khổ thơ trong hình 3.2 cho thấy có một kiểu ý nghĩa hay chức năng khác được nhập mã trong các cú của khổ thơ - ý nghĩa liên nhân hay ý nghĩa tương tác giữa người với người (trong trường hợp này là nhà thơ và độc giả). Trong khi trong bình diện kinh nghiệm, ngôn ngữ có chức năng phản ánh, trong bình diện liên nhân, ngôn ngữ có chức năng hành động, chức năng “thiết lập và duy trì các mối quan hệ xã hội” (Halliday [9g, 143]). Nhìn từ bình diện liên nhân, có hai điểm đáng lưu ý. Thứ nhất, tất cả 5 cú của khổ thơ đều có chức năng lời nói “cho thông tin” trong đó người viết (nhà thơ) đảm nhiệm vai diễn của người cho thông tin, mô tả và khẳng

định những sự tình diễn ra trong quá khứ (*Một mùa thu trước mỗi hoàng hôn*) và độc giả (có thể gồm cả người tình của nhà thơ) được giao vai diễn của người “nhận thông tin” (người đọc). Thứ hai, trong năm cú “cho thông tin” của khổ thơ, bốn cú được hiện thực hóa trong ngữ pháp liên nhân bằng các cú khẳng định: khẳng định (các cú 1, 3, 4, và 5), chỉ có một cú (cú 2) được hiện thực hoá bằng cú khẳng định: phủ định, mô tả xuất phát điểm vô tư hay ngây thơ (*chẳng thấy buồn*) trong tình cảm của nhà thơ liên quan đến câu chuyện tình của mình.

Phân tích khổ thơ ở bình diện liên nhân trong hình 3.2 cũng cho

thấy các thành phần tương ứng với các thành phần ở bình diện kinh nghiệm đảm nhiệm các chức năng khác, bởi vì nhiệm vụ của chúng trong cú lúc này không phải là phản ánh kinh nghiệm mà là hiện thực hoá mối quan hệ tương tác giữa người cho thông tin và (những) người nhận thông tin. Do đó, thay vì việc giao cho các thành phần trong cú các chức năng như Hành thể/ Cảm thể..., Quá trình, Đích thể/ Thuộc tính, Chu cảnh..., các thành phần tương ứng ở bình diện liên nhân được giao các chức năng Chủ ngữ - thành phần chịu trách nhiệm tình thái cho nhận định, nghĩa là, “qua quy chiếu của nó nhận định có thể được khẳng định hay phủ nhận” (Halliday [9e, 186]; xem thêm Hoàng Văn Vân [26c, 1 - 13]), Vị ngữ - thành phần “khẳng định một cái gì đó của Chủ ngữ trong một nhận định” (Macquarie Dictionary [15, 1498]; Halliday [9e, 191]), Bổ ngữ - “thành phần nằm trong phần Dư có tiềm năng trở thành Chủ ngữ” (Halliday [9e, 192]) hay thành phần bổ sung và “hoàn chỉnh hành động được cụ thể hoá bởi động từ” (Crystal [6, 67]), Phụ ngữ - thành phần phụ, “không có tiềm năng làm Chủ ngữ” (Halliday [9e, 193]) hay “thành phần thứ yếu trong CẤU TRÚC” (Crystal [6, 9]) có thể bỏ đi mà không làm ảnh hưởng đến cấu trúc và ý nghĩa của cú.

Từ những phân tích ở trên, có thể tóm tắt sự thể hiện liên nhân của khổ thơ như sau. Cú 1 là sự hợp thành của phụ ngữ 1 *một mùa thu trước*, phụ ngữ 2 *mỗi hoàng hôn*, vị ngữ *nhật* và bổ ngữ *cánh hoa rơi*. Cú 2 là sự hợp thành của vị ngữ *chẳng thấy* và bổ ngữ *buồn*. Cú 3 là sự hợp thành của

vị ngữ *nhuộm*, bổ ngữ *ánh nắng tà* và phụ ngữ *qua mái tóc*. Cú 4 là sự hợp thành của chủ ngữ *tôi* và vị ngữ *chờ*. Và cú 5 là sự hợp thành của chủ ngữ *người*, vị ngữ *đến*, và phụ ngữ *với yêu đương*. Một điểm đáng lưu ý ở đây là, xét từ hai bình diện ngôn cảnh ngôn ngữ (linguistic context) và ngôn cảnh tình huống (context of situation), khổ thơ thể hiện hai cặp tương tác rõ rệt, cặp thứ nhất là sự tương tác giữa nhà thơ (*tôi*) và độc giả (ấn hay không xác định), và cặp thứ hai là sự tương tác giữa nhà thơ (*tôi*) và người tình của mình (*người*). Và vì nhà thơ là người cho thông tin cho nên trong năm cú thì bốn cú đầu nhà thơ (*tôi*) đảm nhiệm chức năng Chủ ngữ (bị tình lược trong ba cú đầu). Trong cú 5 người tình của nhà thơ (*người*) xuất hiện, đảm nhiệm chức năng chủ ngữ, nhưng là chủ ngữ trong một cú phụ thuộc (sẽ được tình bày chi tiết trong mục 3.5. ở dưới).

3.4. Siêu chức năng ngôn bản

Trong hai mục 2.2. và 2.3., chúng tôi khảo sát hai siêu chức năng của ngôn ngữ: siêu chức năng kinh nghiệm và siêu chức năng liên nhân. Hai siêu chức năng này trong cách tiếp cận ngôn ngữ từ quan điểm công cụ dường như đủ để giải thích ngôn ngữ. Nhưng còn một siêu chức năng thứ ba rất quan trọng mà sự có mặt của nó sẽ giúp phân biệt giữa các ngữ đoạn là ngôn bản với các ngữ đoạn không phải là ngôn bản (phi ngôn bản). Trong mô hình đa chức năng Halliday, siêu chức năng này được gọi là *siêu chức năng ngôn bản (textual metafunction)*. Có hai điểm đáng lưu ý ở đây. Thứ nhất, như tên gọi của nó đã chỉ ra, siêu chức

năng ngôn bản quan tâm đến việc tạo ngôn bản, và do đó nó có chức năng làm công cụ cho hai siêu chức năng kinh nghiệm và siêu chức năng liên nhân (chi tiết hơn, xin xem Halliday [9g]). Thứ hai, siêu chức năng ngôn bản là siêu chức năng nội tại của ngôn ngữ có liên hệ cụ thể với thuật ngữ "chức năng" trong các công trình nghiên cứu của các học giả thuộc trường phái ngôn ngữ học Praha, những người đã phát triển các tư tưởng của Bühler [3] thể hiện trong khung lí thuyết "cú pháp chức năng" hay "phối cảnh câu chức

năng" của họ (xem mục 2.2. ở trên). Chính thông qua siêu chức năng này mà ngôn ngữ thiết lập các mối liên hệ với chính nó (ngôn cảnh ngôn ngữ) và với tình huống (ngôn cảnh tình huống); và cũng chính thông qua siêu chức năng này mà ngôn bản trở nên khả dĩ, bởi vì người nói hay người viết có thể sản sinh ra một ngôn bản và người nghe hay người đọc có thể nhận ra đó là một ngôn bản. Từ góc độ này, cấu trúc ngôn bản của các cú trong khổ thơ có thể được trình bày trong hình 3.3. dưới đây.

Cú 1:

<i>Một mùa thu trước</i>	<i>mỗi hoàng hôn</i>	<i>Nhật</i>	<i>cánh hoa rơi</i>
Đề ngữ (đánh dấu)		Thuyết ngữ	
Thông tin Cũ		thông tin Mới	

Cú 2:

<i>chẳng thấy</i>	<i>buồn</i>
Đề ngữ	Thuyết ngữ
thông tin Mới	thông tin Cũ

Cú 3:

<i>Nhuộm</i>	<i>ánh nắng tà</i>	<i>qua mái tóc</i>
Đề ngữ	Thuyết ngữ	
thông tin Cũ	thông tin Mới	

Cú 4:

<i>Tôi</i>	<i>chờ</i>
Đề ngữ	Thuyết ngữ
Thông tin Cũ	thông tin Mới

Cú 5:

<i>người</i>	<i>đến</i>	<i>với yêu đương</i>
Đề ngữ	Thuyết ngữ	
Thông tin Cũ	thông tin Mới	

Hình 3.3. Cấu trúc ngôn bản của khổ thơ

Phân tích cấu trúc ngôn bản của các cú trong khổ thơ trong hình 3.3

cho thấy đơn vị cơ bản của ngôn ngữ trong sử dụng không phải là một từ

hay một câu mà là một “ngôn bản”, và thành phần “ngôn bản” trong ngôn ngữ là những sự lựa chọn qua đó người nói hay người viết tạo ra các ngôn bản và sử dụng ngôn ngữ phù hợp với ngôn cảnh. Trong chức năng này, cú được tổ chức thành một thông điệp. Với tư cách là một thông điệp, cú, trong điều kiện bình thường (điều kiện không đánh dấu), được bắt đầu bằng thành phần được giao chức năng Đề ngữ - thành phần được xem như là điểm tựa hay phần chính yếu của thông điệp. Phần còn lại của thông điệp, thành phần nói về Đề ngữ, được gọi theo thuật ngữ của trường phái ngôn ngữ học Praha là Thuyết ngữ. “Một thông điệp gồm một Đề ngữ và một Thuyết ngữ” (Halliday [9e, 127]; xem thêm Cao Xuân Hạo [22]; Hoàng Văn Vân [26b, 5]).

Phân tích cấu trúc ngôn bản của các cú trong hình 3.3 cũng chỉ ra rằng cấu trúc Đề - Thuyết có mối liên hệ mật thiết với một khía cạnh khác trong tổ chức ngôn bản của ngôn ngữ được gọi trong mô hình đa chức năng Halliday là “cấu trúc thông tin”. Cấu trúc thông tin liên quan đến tổ chức của một ngôn bản bằng hai thành phần chức năng “thông tin Cũ” và “thông tin Mới”. Giống như cấu trúc Đề - Thuyết, cấu trúc thông tin của một cú thường gồm một thông tin Cũ (thông tin không bắt buộc phải xuất hiện trong cú, có thể suy ra được từ ngôn cảnh) và một thông tin Mới (thông tin bắt buộc phải xuất hiện trong cú). Trong cấu trúc Đề - Thuyết, Đề ngữ là thành phần nổi bật mang ý nghĩa “đây là chủ đề tôi (người nói/ viết) đang nói về” (Halliday [9g, 163]). Ngược lại, trong cấu trúc thông tin, thông tin Mới là thành phần

nổi bật, mang ý nghĩa “đây là điểm tiếp xúc của tôi (người nói/ viết) với cái mà bạn (người nghe/ đọc) biết” (Halliday [9g, 163]). Trong điều kiện bình thường, Đề ngữ trùng khớp với thông tin Cũ và Thuyết ngữ trùng khớp với thông tin Mới. Những nhận định lí thuyết này hoàn toàn đúng với những gì được phân tích về cấu trúc Đề - Thuyết và cấu trúc thông tin Cũ - thông tin Mới của khổ thơ trong hình 3.3 mà sẽ được chúng tôi thảo luận chi tiết hơn dưới đây.

Hãy bắt đầu từ cú 1. Trong cú này, *Một mùa thu trước mỗi hoàn hồn* được giao chức năng Đề ngữ và *nhật cánh hoa rơi* được giao chức năng Thuyết ngữ; thông tin Cũ bắt đầu từ *Một mùa thu trước* và thông tin Mới kết thúc ở *cánh hoa rơi*. Trong cú 2, *cảm thấy* được giao chức năng Đề ngữ và *buồn* được giao chức năng Thuyết ngữ; thông tin Cũ bắt đầu từ *cảm thấy* và thông tin Mới kết thúc ở *buồn*. Trong cú 3, *nhuộm* được giao chức năng Đề ngữ và *ánh nắng tà qua mái tóc* được giao chức năng Thuyết ngữ; thông tin Cũ bắt đầu từ *nhuộm* và thông tin Mới kết thúc ở *qua mái tóc*. Trong cú 4, *tôi* được giao chức năng Đề ngữ và *chờ* được giao chức năng Thuyết ngữ; thông tin Cũ bắt đầu từ *tôi* và thông tin Mới kết thúc ở *chờ*. Trong cú 5 *người* được giao chức năng Đề ngữ và *đến với yêu đương* được giao chức năng Thuyết ngữ; thông tin Cũ bắt đầu từ *người* và thông tin Mới kết thúc ở *với yêu đương*.

Quan sát cách phân tích cấu trúc ngôn bản của các cú trong hình 3.3 còn cho thấy có một sự khác biệt giữa các thành phần được giao chức năng

Đề ngữ trong cú 1 với các thành phần được giao chức năng Đề ngữ trong hai cú 2 và 3 và hai cú 4 và 5. Trong khi trong cú 1, *một mùa thu trước* và *mỗi hoàng hôn* là hai thành phần được giao chức năng Chu cảnh 1 và Chu cảnh 2 ở bình diện kinh nghiệm, Phụ ngữ 1 và Phụ ngữ 2 ở bình diện liên nhân, được giao chức năng Đề ngữ ở bình diện ngôn bản; thì trong hai cú 2 và 3 *thấy* và *nhuộm* là hai thành phần được giao chức năng Quá trình: tinh thần và Quá trình: vật chất ở bình diện kinh nghiệm, Vị ngữ ở bình diện liên nhân, được giao chức năng Đề ngữ ở bình diện ngôn bản; và trong hai cú 4 và 5, *tôi* và *người* được giao chức năng Hành thể ở bình diện kinh nghiệm, Chủ ngữ ở bình diện liên nhân, được giao chức năng Đề ngữ ở bình diện ngôn bản. Sự khác biệt này của các thành phần được giao chức năng Đề ngữ có thể được tóm tắt trong hình 3.4 dưới đây:

- Đề ngữ = Phụ ngữ = Chu cảnh (cú 1)

- Đề ngữ = Quá trình = Vị ngữ (cú 2 và 3)

- Đề ngữ = Hành thể = Chủ ngữ (cú 4 và 5)

Hình 3.4. Sự khác biệt giữa các thành phần có chức năng Đề ngữ trong cú

Từ đây có thể khái quát hoá nguyên tắc lựa chọn Đề ngữ và xác định Đề ngữ không đánh dấu trong cú như sau: Đề ngữ có thể là bất kì thành phần kinh nghiệm nào chiếm vị trí đầu cú, và Đề ngữ không đánh dấu là Đề ngữ trùng khớp với Chủ ngữ ở bình diện liên nhân.

3.5. Siêu chức năng logic

Trong các mục 3.2., 3.3., và 3.4., chúng tôi đã trình bày các siêu chức năng của ngôn ngữ và các mẫu thức của nó thể hiện trong nội bộ một cú, trong đó các cụm từ và các tiểu cú (giới ngữ) cùng nhau tạo ra các ý nghĩa kinh nghiệm, ý nghĩa liên nhân và ý nghĩa ngôn bản. Trong mục này, chúng tôi sẽ khảo sát một siêu chức năng quan trọng khác của ngôn ngữ nằm trong siêu chức năng tư tưởng, đó là, siêu chức năng logic - siêu chức năng liên quan đến “các khả năng kết hợp các thông điệp thành các tổ hợp cú [hay cú phức]” (Butt [2, 160]).

Các ngôn ngữ tự nhiên chứa đựng một nguồn tài nguyên vô tận giúp người sử dụng có thể giải thích không những cho các lớp sự vật như *nhà, cửa, hoa hồng, lịch sử, thời gian, không gian*, các phẩm chất, hình dạng, kích thước như *đẹp, xấu, dài, ngắn, tròn, vuông, trắng, đen*, và các số lượng (xác định và không xác định) như *một, hai, ba, một vài, nhiều, tất cả*, mà còn cho những gì đang diễn ra trong thế giới hiện thực và thế giới nội tâm của con người như *hành động, sự kiện, hành vi, tinh thần, phát ngôn, quan hệ, hiện hữu*,... thể hiện qua các thành phần đảm nhiệm các chức năng tham thể, quá trình, chu cảnh trong bình diện kinh nghiệm như đã trình bày trong mục 2.2. Tuy nhiên, trong giao tiếp hằng ngày người nói ít khi tập trung vào giải thích các sự vật, sự kiện như là những hiện tượng biệt lập, đơn lẻ. Trái lại, họ thường sử dụng nguồn tài nguyên vô tận của ngôn ngữ để tạo ra các phạm trù phức hợp như *tất cả năm con gà trắng đẹp đẽ ấy*, trong đó

sự vật (*con gà*) được đặc trưng bởi một tổ hợp các phẩm chất (*trắng, đẹp đẽ*), các số lượng (*tất cả, năm*) và vị trí của sự vật trong mối liên hệ về không gian với người nói (*ấy*) (chi tiết hơn về cấu trúc và ý nghĩa của cụm danh từ, xem thêm Nguyễn Tài Căn [21]; Hoàng Văn Vân [26d]; Halliday [9e, 353 - 377]); hay như *Nếu bạn đến trước thì chờ mình nhé*, trong đó hai sự tình đơn lẻ *Nếu bạn đến trước* và *chờ mình nhé* được kết hợp với nhau để tạo ra một cú phức có mối quan hệ logic - ngữ nghĩa liên cú theo kết cấu *Nếu...thì*. Do đó, cú phức là nguồn tài nguyên để tạo ra một hệ thống các mối quan hệ logic - ngữ nghĩa khái quát như “đồng đẳng” (sự liên hệ của các cú thành phần có vị thế ngang nhau trong cú phức, được biểu thị bằng các con số 1, 2,... và theo trình tự $1 \wedge 2$), “phụ thuộc” (sự liên hệ của các cú thành phần có vị thế không ngang bằng nhau trong cú phức, trong đó có một cú chính và một hoặc nhiều hơn một cú phụ thuộc, cú chính được biểu thị bằng chữ cái Hi Lạp α , cú phụ thuộc được biểu thị bằng chữ cái Hi Lạp β ... và theo trình tự $\alpha \wedge \beta$,...), “bành trướng” bao gồm các mối quan hệ như “chi tiết hoá” (cú này chi tiết hoá ý nghĩa của cú kia bằng việc mô tả nó hay cụ thể hoá nó hơn nữa, được biểu thị bằng dấu =), “mở rộng” (cú này mở rộng ý nghĩa của cú kia bằng cách bổ sung cho nó một cái gì đó mới, được biểu thị bằng dấu +), “tăng cường” (cú này làm tăng ý nghĩa cho cú kia thông qua việc bổ nghĩa cho nó bằng các cú chỉ địa điểm, thời gian, nguyên nhân, được biểu thị bằng dấu x), và “phóng chiếu” bao

gồm hai mối quan hệ logic - ngữ nghĩa “trích nguyên” (cú này phóng chiếu ra (các) cú kia trong đó cú bị phóng chiếu là lời nói được trích nguyên và do đó cú phóng chiếu và (các) cú bị phóng chiếu có vị thế ngang bằng nhau, được biểu thị bằng dấu “), và “thông báo lại” (cú này phóng chiếu ra (các) cú kia trong đó (các) cú được phóng chiếu là lời nói được thông báo lại và do đó cú phóng chiếu và (các) cú bị phóng chiếu có vị thế không ngang bằng nhau - (các) cú bị phóng chiếu phụ thuộc vào cú phóng chiếu và được biểu thị bằng dấu ’). (Chi tiết về các khái niệm đồng đẳng, phụ thuộc, bành trướng, chi tiết hoá, mở rộng, tăng cường và phóng chiếu, xin xem Halliday [9c], [9e]; Halliday & Matthiesen [9d]; Hoàng Văn Vân [26a]).

Trở lại với khổ thơ ở trên, có thể thấy rằng trong mục 2.2 chúng tôi mới chỉ thực hiện một bước trong khi giải thích toàn bộ khổ thơ như là sự thể hiện của những quá trình trong những cú đơn lẻ (góc độ phản ánh kinh nghiệm). Tuy nhiên, nhìn từ góc độ logic - ngữ nghĩa, chúng ta sẽ thấy cách tạo lời của toàn bộ khổ thơ hình thành nên một cú phức có 2 tầng kết cấu logic - ngữ nghĩa. Tầng thứ nhất là tầng trong đó các cú 1, 2, và 3 (*Một mùa thu trước mỗi hoàng hôn, Nhật cánh hoa rơi chẳng thấy buồn, Nhuộm ánh nắng tà qua mái tóc*) nằm trong mối quan hệ phụ thuộc theo phương thức tăng cường với tiêu cú phức 4 và 5 (*Tôi chờ người đến với yêu đương*), được thể hiện bằng mẫu thức $\beta(1, 2, 3) \wedge \alpha(4, 5)$. Tầng thứ hai gồm hai kiểu quan hệ logic - ngữ nghĩa; kiểu quan hệ logic - ngữ nghĩa

thứ nhất là quan hệ mở rộng đẳng lập hay đồng đẳng giữa các cú 1, 2 và 3, được thể hiện bằng mẫu thức $\beta_1 + \beta_2 + \beta_3$; và kiểu quan hệ logic - ngữ nghĩa thứ hai là quan hệ mở rộng phụ

thuộc trong đó cú 4 là cú độc lập, cú 5 là cú phụ thuộc, được thể hiện bằng mẫu thức $\alpha + \beta$. Các kiểu quan hệ trong cú phức của khổ thơ có thể được trình bày trong hình 3.5. dưới đây.

” β	β_1 <i>Một mùa thu trước mỗi hoàng hôn</i>
	<i>Nhật cánh hoa rơi</i> + β_2 <i>chẳng thấy buồn</i> + β_3 <i>Nhuộm ánh nắng tà qua mái tóc</i>
α	α <i>Tôi chờ</i> + β <i>người đến với yêu đương.</i>

Hình 3.5. Các mối quan hệ logic - ngữ nghĩa trong khổ thơ.

Nếu phân tích theo cách đánh dấu ngoặc, các mối quan hệ logic - ngữ nghĩa của khổ thơ có thể được trình bày như sau.

$$”\beta(\beta_1 + \beta_2 + \beta_3) \wedge \alpha(4\alpha + 5\beta)$$

Trong khổ thơ trên, chúng ta mới chỉ thấy xuất hiện các mối quan hệ logic - ngữ nghĩa theo phương thức bành trướng (tăng cường và mở rộng). Còn có một kiểu hay một mối quan hệ logic - ngữ nghĩa thứ hai rất quan trọng góp phần vào việc hình thành nên siêu chức năng logic của ngôn ngữ; đó là, quan hệ phóng chiếu. Mỗi quan hệ này được thể hiện rõ nét trong hai dòng cuối của khổ thơ thứ ba trong bài thơ *Hai sắc hoa ti gôn*.

||| 6 *Bảo rằng:* || 7 *“Hoa dáng như tim vỡ* ||

8 *Anh sợ* || 9 *tình ta cũng vỡ thối*”. |||

Hai dòng thơ trên là một cú phức được kết cấu bằng mối quan hệ phóng chiếu trong đó cú 6 (*Bảo rằng*) là cú phóng chiếu, các cú 7 (*Hoa dáng như tim vỡ*), 8 và 9 (*Anh sợ tình ta cũng vỡ thối*) là các cú bị phóng chiếu. Giống như khổ thơ 1 đã thảo luận ở trên, cú phức phóng chiếu này gồm 2 tầng quan hệ logic - ngữ nghĩa. Tầng thứ

nhất là mối quan hệ phóng chiếu trích nguyên theo phương thức đồng đẳng giữa cú 6 với các cú còn lại được thể hiện bằng mẫu thức $6 \wedge : “ 7 \wedge : “ (8, 9)$, trong đó dấu \wedge thể hiện trình tự kết hợp của các cú, : “ thể hiện quan hệ phóng chiếu trích nguyên. Tầng thứ hai là mối quan hệ phóng chiếu thông báo lại theo phương thức phụ thuộc của hai cú 8 và 9, trong đó cú 8 là cú phóng chiếu (độc lập) và cú 9 là cú bị phóng chiếu theo phương thức thông báo lại (phụ thuộc), được thể hiện bằng mẫu thức $8 \wedge ‘ 9$ trong đó dấu \wedge thể hiện trình tự kết hợp của hai cú và dấu ‘ thể hiện quan hệ phóng chiếu thông báo lại. Đến đây có thể trình bày các kiểu quan hệ phóng chiếu trong cú phức của hai dòng thơ trên bằng mẫu thức sau: $6 \wedge : “ 7 + : “ (8 ‘ 9)$.

4. Kết luận

Như đã chỉ ra trong mục 1, mục đích của bài viết này là khảo sát và chứng minh cho tính đa chức năng của ngôn ngữ. Để tìm hiểu xem tính đa chức năng của ngôn ngữ được khái luận hoá như thế nào, chúng tôi đã khảo sát ba mô hình đa chức năng tiêu biểu: mô hình Malinowski, mô hình Bühler và các biến thể của nó,

và mô hình Morris. Những gì được khảo sát trong các mục 2.1., 2.2., và 2.3. cho thấy tất cả các mô hình đều hoặc khẳng định hoặc công nhận ngôn ngữ có tính đa chức năng. Tuy nhiên, dựa vào cách tiếp cận khác nhau mỗi mô hình phát triển tính đa chức năng của ngôn ngữ theo cách khác nhau: mô hình Malinowski phát triển tính đa chức năng của ngôn ngữ từ góc độ xã hội học - nhân học, mô hình Bühler phát triển tính đa chức năng của ngôn ngữ từ góc độ tâm lí học, và mô hình Morris phát triển tính đa chức năng của ngôn ngữ từ góc độ sinh học. Bên cạnh việc chỉ ra những ưu điểm của các mô hình, chúng tôi đã chỉ ra (mục 2.4.) những tồn tại của chúng, trong đó tồn tại để nhận thấy nhất có lẽ là tất cả ba mô hình này đều khái luận hoá tính đa chức năng của ngôn ngữ từ bên ngoài ngôn ngữ, đều đồng nhất chức năng ngôn ngữ với sử dụng ngôn ngữ, và do đó thiếu đi độ khái quát để giải thích mối quan hệ thống nhất giữa hệ thống xã hội với hệ thống ngôn ngữ và mối quan hệ giữa các tầng trong nội bộ hệ thống ngôn ngữ.

Nhận thấy mô hình Halliday là mô hình khái luận hoá tính đa chức năng của ngôn ngữ một cách hệ thống và toàn diện hơn, chúng tôi đã dành phần lớn bài viết để khảo sát chi tiết mô hình này và đã chứng minh tính đa chức năng của ngôn ngữ thông qua một số khổ thơ trong bài thơ tình nổi tiếng của nhà thơ T.T.K.H. Những gì được khảo sát và chứng minh trong mục 3 cho thấy mô hình Halliday đi xa hơn và, do đó, có sức giải thích mạnh mẽ hơn các mô hình đa chức năng của Malinowski, Bühler, và Morris. Mô hình Halliday xem chức năng ngôn ngữ trong mối quan hệ giữa các hệ thống xã hội với các hệ thống

ngữ nghĩa, ngữ pháp của ngôn ngữ, công nhận ngôn ngữ có ba siêu chức năng: siêu chức năng tư tưởng bao gồm siêu chức năng kinh nghiệm và siêu chức năng logic, siêu chức năng liên nhân, và siêu chức năng ngôn bản. Những gì được khảo sát và chứng minh trong mục 3 cũng cho thấy tính đa chức năng của ngôn ngữ được thể hiện rất rõ trong cấu trúc ngôn ngữ, hình thành nên cơ sở của tổ chức ngữ nghĩa và cú pháp (ngữ pháp và từ vựng). Đến đây có thể tóm tắt lại tính đa chức năng của ngôn ngữ và những nội dung chính mà chúng thể hiện trong mô hình Halliday như sau:

1) Ngôn ngữ dùng để biểu đạt nội dung: nó có chức năng biểu đạt *tư tưởng*. Chính việc thông qua siêu chức năng này của ngôn ngữ mà người nói/ người viết thể hiện trong ngôn ngữ kinh nghiệm của mình về các hiện tượng của thế giới hiện thực, kể cả thế giới nội tâm trong ý thức riêng của họ: những phản ứng, tri nhận, tri giác, và các hành động sản sinh và thu nhận ngôn ngữ. Trong khi phục vụ chức năng này ngôn ngữ trao cho kinh nghiệm của người nói/ người viết cấu trúc và giúp họ quyết định cách nhìn các sự vật trong nền văn hoá của họ. Đồng thời, cũng chính việc thông qua siêu chức năng tư tưởng mà người nói/ viết có thể kết hợp các sự tình (cú) lại với nhau theo các mối quan hệ logic - ngữ nghĩa cơ bản được nhập mã trong ngôn ngữ dưới các hình thức đồng đẳng, phụ thuộc, phóng chiếu, đồng vị ngữ (apposition), bổ nghĩa (modification),... Các sự tình như *Mùa đông đi, Mùa xuân đến* có thể có nguồn gốc từ một khía cạnh kinh nghiệm của người nói, nhưng mối quan hệ giữa hai sự tình *Đông đi thì xuân đến* hay *Mùa đông đi và mùa xuân đến* thì lại khác. Cách thể hiện "x đi thì y đến" hay "x đi và

y đến" lúc này đã tách các cú ra khỏi lĩnh vực kinh nghiệm để hình thành nên thành phần 'logic' trung tính về chức năng trong toàn bộ phổ của các ý nghĩa trong ngôn ngữ. Đó là lí do tại sao trong mô hình đa chức năng Halliday, siêu chức năng tư tưởng là khái niệm bậc trên chứa đựng 2 siêu chức năng bậc dưới: siêu chức năng kinh nghiệm (mục 3.2.) và siêu chức năng logic (mục 3.5.).

2) Ngôn ngữ phục vụ chức năng *liên nhân*. Siêu chức năng này khác với siêu chức năng tư tưởng ở chỗ, ở đây người nói dùng ngôn ngữ như là một phương tiện để xâm nhập vào sự kiện lời nói: thể hiện những nhận định, phán đoán, quan điểm, và những đánh giá của mình, và để thiết lập mối quan hệ giữa mình với người nghe. Do đó, chức năng liên nhân chứa đựng cả hai chức năng biểu đạt và yêu cầu, mà trong thực tế không tách biệt trong hệ thống ngôn ngữ, các ý nghĩa "tôi không biết" (biểu đạt) và "bạn hãy cho tôi biết" (yêu cầu) được kết hợp lại thành một đặc điểm ngữ nghĩa đơn lẻ; đó là, hỏi, được thể hiện điển hình trong ngữ pháp liên nhân bằng cú nghi vấn (thí dụ, cú nghi vấn *Ở Trung Quốc có hoa ti-gôn không?*) cùng lúc vừa có chức năng biểu đạt, vừa có chức năng yêu cầu. Tập hợp các vai diễn trong giao tiếp là độc nhất vô nhị trong các mối quan hệ xã hội ở chỗ nó được hình thành và duy trì chủ yếu thông qua ngôn ngữ. Thành phần liên nhân trong ngôn ngữ mở rộng vượt ra khỏi cái mà chúng ta có thể cho là các chức năng hùng biện. Trong ngôn cảnh rộng lớn hơn, ngôn ngữ được yêu cầu phải phục vụ sự thiết lập và duy trì tất cả các mối quan hệ của con người; nó là phương tiện qua đó các nhóm xã hội được hội nhập và các cá nhân được xác định và củng cố. Siêu chức năng

'liên nhân' trong ngôn ngữ vừa có tính cá nhân (chủ thể), vừa có tính tương tác (liên chủ thể). Nó là thành phần trong ngôn ngữ cùng lúc được dùng để biểu đạt những nội dung bên trong và những bề mặt bên ngoài của cá nhân, như là một khu vực không phân biệt đơn lẻ của tiềm năng ý nghĩa (xem thêm Halliday & Hasan [8]).

3) Như đã đề cập trong mục 3.4., hai siêu chức năng tư tưởng và liên nhân có thể đủ bao quát để giải thích cho các hiện tượng của ngôn ngữ. Nhưng người ta sẽ không giải thích được các hiện tượng đó một cách thấu đáo nếu không có sự hiện diện của siêu chức năng *ngôn bản*, công cụ để hiện thực hoá hai siêu chức năng tư tưởng và liên nhân. Siêu chức năng ngôn bản quan tâm đến việc tạo ngôn bản. Nó là siêu chức năng nội tại của ngôn ngữ, và vì lí do này mà thường không được tính đến ở những nơi đối tượng nghiên cứu nằm ngoài ngôn ngữ. Nhưng siêu chức năng ngôn bản lại có liên hệ cụ thể với thuật ngữ "chức năng" trong các công trình nghiên cứu của các học giả thuộc trường phái ngôn ngữ học Praha, những người đã phát triển các tư tưởng của Carl Bühler (mục 2.2. ở trên) trong khung lí thuyết ngôn ngữ học của mình thông qua các khái niệm "cú pháp chức năng", "phối cảnh câu chức năng"... Chính qua siêu chức năng ngôn bản mà ngôn ngữ thiết lập các mối liên hệ với chính nó và với tình huống; và ngôn bản trở nên khả dĩ, bởi vì người nói hay người viết có thể sản sinh ra một ngôn bản và người nghe hay người đọc có thể nhận ra đó là một ngôn bản.

Từ những nội dung được nghiên cứu trong mục 2 và đặc biệt trong mục 3, có thể khẳng định một cách

chắc chắn rằng ngôn ngữ có tính đa chức năng và tính đa chức năng là nguyên tắc tổ chức của ngôn ngữ.

CHÚ THÍCH

¹ *Ngữ pháp hùng biện* tiền Plato là kiểu ngữ pháp được xây dựng dựa trên thực tế là ngữ pháp của nhiều ngôn ngữ châu Âu (kể cả tiếng Hi Lạp cổ đại) được tổ chức xung quanh phạm trù ngôi, bao gồm ngôi thứ nhất - người nói; ngôi thứ hai - người nghe; và ngôi thứ ba - tất cả những đối tượng giao tiếp còn lại.

² Chức năng quy chiếu sau này còn được gọi là chức năng thể hiện (*representational function*).

³ Trong phân tích của chúng tôi, những chữ viết hoa đầu các dòng thơ vẫn được giữ nguyên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Anh

1. Austin, J. L., *How to Do Things with Words*, Oxford University Press, Oxford, 1962.

2. Butt, D., R. Fahey, S. Feeze, S. Sprink, & C. Yallop, *Using Functional Grammar: an Explorer's Guide*, Second Edition, National Centre for English Language Teaching and Research, Macquarie University, Sydney, Australia, Robert Burton Printers, 2003.

3. Bühler, K., *Sprachtheorie: die Darstellungsfunktion de Sprache*, Fischer, Jena, 1934.

4. Britton, J., *Language and Learning*, Penguin, Harmondsworth, 1970.

5. Bystrov et.al., *Grammatika Vjietnamskogo Jazyka*, Leningrad, LGU, 1975.

6. Crystal, D., *A Dictionary of Linguistics and Phonetics*, Third Edition, Oxford, Blackwell, 1992.

7. Firth, J. R., *Papers in Linguistics 1934 - 1951*, Oxford University Press, London, 1957.

8. Hasan, R. & G. Perrett, *Learning to Function with the other Tongue: a Systemic Functional Perspective on Second Language Teaching*, In *Perspectives on Pedagogical Grammar*. T. Odlin (ed.), Cambridge University Press, Cambridge, 1994.

9. Halliday, M. A. K.,

a. *Halliday: System and Function in Language*, G. Kress (ed.), Oxford University Press, London, 1976.

b. *Linguistic Function and Literary Style: an Enquiry into the Language of Willam Golding's 'The Inheritors'*, In *Essays in Modern Stylistics*, D. C. Freeman (ed.). USA, Methuen, Inc., 1981.

c. *An Introduction to Functional Grammar*, Second Edition, London, Arnold, 1994.

d. Revised by C. M. I. M. Matthiessen, *An Introduction to Functional Grammar*, Third Edition, London, Arnold, 2004.

e. *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Tái bản lần thứ 3 (được hoàn thiện và hiệu chỉnh lại), Hoàng Văn Vân dịch, Hà Nội, Nxb ĐHQG HN, H., 2012.

g. *Language Structure and Language Functions*, In *New Horizons in Linguistics*, J. Lyons (ed.), Harmondsworth, Penguin, 1970.

h. and R. Hasan, *Language, Context, and Text: Aspects of Language in a Social-semiotic Perspective*, Second Edition, Deakin University, Deakin University Press, 1989.

10. Jakobson, R., *Closing Statement: Linguistics and Poetics*, In *Style in Language*, T. A. Sebeok (ed.), Cambridge, Mass., MIT Press & Wiley, 1960.

11. Munby, J., *Communicative Syllabus Design*, Cambridge University Press, Cambridge, 1978.

12. Malinowski, B., *"The Problem of Meaning in Primitive Languages"*, Supplement I. (In) Ogden, C. K. & I. A. Richards (eds), *The Meaning of Meaning* (International Library of Philosophy, Psychology and Scientific Method), London, Rotledge & Kegan Paul, 1923.
13. Morris, D., *The Naked Ape*, London, Jonathan Cape, 1967.
14. Matthiessen, C. M. I. M., *Lexicogrammatical Cartography: English Systems*, International Language Sciences Publishers, Tokyo, 1995.
15. *Macquarie Dictionary: Australia's National University*, Revised Third Edition, Australia, The Macquarie Library Pty Ltd, 2003.
16. Robins, H. R., *A Short history of linguistics*, Longman, London & New York, 1997.
17. Searles, J., *Speech Acts*, Cambridge University Press, Cambridge, 1969.
18. Van Ek, J. A. & L.G. Alexander, *Threshold Level English*, Pergamon Press, Oxford, 1980.
19. Wilkins, D., *Notional Syllabuses.*, Oxford University Press, Oxford, 1976.
- II. Tiếng Việt
20. Diệp Quang Ban, *Câu đơn tiếng Việt*, Nxb GD, H., 1987.
21. Nguyễn Tài Căn, *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng - Từ ghép - Đoàn ngữ)*, Nxb ĐHQGHN, H., 1999.
22. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt: sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb GD, H., 2004.
23. Hoàng Khê *et al.*, *Từ điển tiếng Việt*, In lần thứ 8, Nxb Đà Nẵng, Hà Nội & Đà Nẵng, 2002.
24. Hoàng Trọng Phiến, *Ngữ pháp tiếng Việt: Câu*, Nxb ĐH & THCN, H., 1980.
25. Nguyễn Kim Thành, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Tập 2, Nxb KHXH, H., 1964.
26. Hoàng Văn Vân,
- a. *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt: mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*, Nxb KHXH, H., 2005.
- b. *Về khái niệm đề ngữ trong ngôn ngữ học chức năng*, T/c Ngôn ngữ, Số 2(213), 2007.
- c. *Về phạm trù chủ ngữ*, T/c Ngôn ngữ, Số 8(243), 2009.
- d. *Nominalisation in Scientific Discourse and the Problems Related to the Translation of Nominal Group from English into Vietnamese*, T/c Khoa học ĐHQGHN N^o 5E, 2006.

SUMMARY

This article attempts to explore one of the most important features of language - its multifunctionality. It consists of three parts; part one discusses the multifunctionality of language as conceptualized in three widely known multifunctionality models: the Malinowski model, the Bühler model and the Morris model; part two examines in some depth the Halliday multifunctionality model, taking the famous Vietnamese poem *Hai sắc hoa ti-gôn* by T.T.K.H. as the language of illustration; and part three provides a résumé of the issues discussed in part one and part two and reaffirms that language is multifunctional and that multifunctionality is the organizing principle of language.